

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-KCNĐN ngày 05 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn” tại số 5, đường số 4A, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1314/KCNĐN-MT ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn và văn bản số 1608/KCNĐN-MT ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc tiếp tục hoàn thiện nội dung đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn tại văn bản số 069.2024/SGC.CV ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn (Quy mô gia công thép tấm dạng cuộn với công suất 178.000 tấn sản phẩm/năm)” tại số 5, đường số 4A, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn (Quy mô gia công thép tấm dạng cuộn với công suất 178.000 tấn sản phẩm/năm)” tại số 5, đường số 4A, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 5, đường số 4A, khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600239229 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 9868016728 chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 1996, chứng nhận thay đổi lần thứ mười tám ngày 17 tháng 10 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600239229.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công và cung cấp dịch vụ cắt tôn cuộn, thép tấm; Gia công cắt dập, ... các sản phẩm cơ khí.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 22.025,9 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 178.000 tấn sản phẩm/năm (Sản phẩm: thép tấm dạng cuộn).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (thép tấm dạng cuộn) → Máy cắt ngang/ máy xẻ dọc → Sản phẩm dạng tấm/cuộn → Kiểm tra → Đóng gói, lưu kho, xuất xưởng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ và bể tự hoại 3 ngăn được thu gom đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa II (tại 01 hố ga đầu nối trên đường số 7A) để được tiếp tục xử lý.

- Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Biên Hòa II theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 25/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007 và Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải số 01-25/PL.HĐNT-SDV-BH2 ký ngày 20/12/2020 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (Đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa II).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn thải số 01 và 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom bằng đường ống PVC Φ140, BTCT Φ300 dẫn vào hố ga đầu nối của khu công nghiệp.

- Nguồn thải số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng xưởng sản xuất sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom bằng đường ống PVC Φ140, BTCT Φ300 dẫn vào hố ga đầu nối của khu công nghiệp.

- Nguồn thải số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà bảo vệ sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom bằng đường ống PVC Φ140, BTCT Φ300 dẫn vào hố ga đầu nối của khu công nghiệp.

- Nguồn thải số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực hội trường sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom bằng đường ống PVC Φ140, BTCT Φ300 dẫn vào hố ga đầu nối của khu công nghiệp.

- Nguồn thải số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn sau khi qua bể tách dầu mỡ được thu gom bằng đường ống PVC Φ140, BTCT Φ300 dẫn vào hố ga đầu nối của khu công nghiệp.

- Nguồn thải số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà xưởng sản xuất sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom bằng đường ống PVC Φ140, BTCT Φ300 dẫn vào hố ga đầu nối của khu công nghiệp.

- Nguồn thải số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực gần căn tin sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom bằng đường ống PVC Φ140, BTCT Φ300 dẫn vào hố ga đầu nối của khu công nghiệp.

- Nguồn thải số 09: Nước thải từ quá trình vệ sinh văn phòng, nhà ăn sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom bằng đường ống PVC $\Phi 140$, BTCT $\Phi 300$ dẫn vào hố ga đầu nổi của khu công nghiệp.

- Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở được xử lý sơ bộ đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp, trước khi đầu nổi về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa II (tại 01 vị trí trên đường số 7).

- Tọa độ điểm đầu nổi: $X = 1.206.659$; $Y = 402.988$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 08 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại* → *Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II*.

- Tổng thể tích thiết kế: $46,8 \text{ m}^3$ (gồm: 02 bể tại khu vực văn phòng, thể tích $3,87 \text{ m}^3/\text{bể}$; 01 bể tại khu vực văn phòng xưởng sản xuất, thể tích $3,87 \text{ m}^3$; 01 bể tại khu vực nhà bảo vệ, thể tích $3,87 \text{ m}^3$; 02 bể tại khu vực hội trường, thể tích $3,87 \text{ m}^3/\text{bể}$; 01 bể tại khu vực nhà xưởng sản xuất, thể tích $15,84 \text{ m}^3$; 01 bể tại khu vực gần căn tin, thể tích $7,74 \text{ m}^3$).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 01 bể, thể tích 45 lít.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Biên Hòa II, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do hoạt động của cơ sở không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Trong trường hợp có phát sinh bụi, khí thải phải xử lý: Chủ cơ sở có trách nhiệm bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án (nếu có) đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

2. Thực hiện các biện pháp không chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả khí thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn 01: Từ quá trình hoạt động của khu vực line xẻ dọc lớn 1.
- Nguồn 02: Từ quá trình hoạt động của khu vực line xẻ dọc lớn 2.
- Nguồn 03: Từ quá trình hoạt động của khu vực line xẻ dọc lớn 3.
- Nguồn 04: Từ quá trình hoạt động của khu vực line xẻ dọc nhỏ 1.
- Nguồn 05: Từ quá trình hoạt động của khu vực line xẻ dọc nhỏ 2.
- Nguồn 06: Từ quá trình hoạt động của khu vực line cắt ngang lớn.
- Nguồn 07: Từ quá trình hoạt động của khu vực line cắt ngang nhỏ.
- Nguồn 08: Từ quá trình hoạt động của khu vực line cắt chạt 1,2.
- Nguồn 09: Từ quá trình hoạt động của khu vực đóng gói 1.
- Nguồn 10: Từ quá trình hoạt động của khu vực đóng gói 2.
- Nguồn 11: Từ quá trình hoạt động của khu vực đóng gói 3.
- Nguồn 12: Từ quá trình hoạt động của khu vực đóng gói 4.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^o45, múi chiều 3^o)

- Nguồn 01: X = 1.206.881.46; Y = 402.994.16.
- Nguồn 02: X = 1.206.895.68; Y = 403.003.97.
- Nguồn 03: X = 1.206.900.84; Y = 403.008.55.
- Nguồn 04: X = 1.206.906.65; Y = 403.013.78.
- Nguồn 05: X = 1.206.906.65; Y = 403.013.78.
- Nguồn 06: X = 1.206.917.62; Y = 403.025.54.
- Nguồn 07: X = 1.206.917.62; Y = 403.025.54.
- Nguồn 08: X = 1.206.927.31; Y = 403.034.04.
- Nguồn 09: X = 1.206.932.47; Y = 403.039.27.
- Nguồn 10: X = 1.206.938.28; Y = 403.045.80.
- Nguồn 11: X = 1.206.944.74; Y = 403.051.68.

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	<i>Khu vực thông thường</i>

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	363
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	31
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (cụ thể là giẻ lau có chứa dầu, mỡ, xăng)	Rắn	18 02 01	KS	14.471
4	Dầu nhớt cặn thải bỏ	Lỏng	17 02 03	NH	194
5	Dầu thủy lực thải	Lỏng	17 01 05	NH	213
6	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 05	NH	6
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	6
8	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	58
9	Xăng dầu thải	Lỏng	17 06 02	NH	23
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					15.365

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Nguồn phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy bảo vệ bề mặt Inox	18 01 05	Rắn	18.593
2	Gỗ pallet vụn	18 01 07	Rắn	112.054
3	Bao bì Carton	18 01 05	Rắn	64.738
4	Đai nhựa	18 01 06	Rắn	20.331
5	Bao bì PE, PP, Nhựa	18 01 05	Rắn	20.576
6	Lõi giấy	18 01 05	Rắn	73.235
7	Bao bì giấy	18 01 05	Rắn	22.698

STT	Nguồn phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
8	Thép phế phẩm dạng cuộn	11 04 03	Rắn	1.732.486
9	Thép phế phẩm dạng tấm	11 04 03	Rắn	892.491
10	Bùn từ bể tự hoại	12 06 13	Bùn	3.833
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)				2.961.035

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	18,6
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)		18,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với chất thải nguy hại dạng lỏng: được lưu chứa vào các thùng IBC 1m³.

- Đối với chất thải nguy hại dạng rắn: được cho vào các bao tải lớn và cột chặt đầu bao đặt trên các pallet.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 12 m².

- Vị trí: Khu lưu trữ chất thải của Nhà máy.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Thiết kế có tường bao kín, đảm bảo che nắng, che mưa, tránh gió và nền bê tông đảm bảo không ngập lụt. Có gờ chống tràn để ngăn chất thải nguy hại dạng lỏng nếu bị chảy tràn và đảm bảo không để rò rỉ, đổ tràn ra ngoài kho. Có dán nhãn mã chất thải nguy hại tương ứng đối với từng loại chất thải nguy hại. Ngoài ra, kho chất thải nguy hại còn được trang bị: thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định, vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, biển dấu hiệu cảnh báo được treo ở bên ngoài kho.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 550 m².

- Vị trí: Khu vực lưu trữ chất thải của nhà máy.

- Kết cấu kho chứa: Thiết kế có mái che, tường bao quanh, nền bê tông đảm bảo không ngập lụt, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

- Thiết bị lưu chứa: Toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và lưu trữ vào các thùng chứa 8L và 240L bố trí tại các điểm phát sinh.

- Khu vực lưu chứa, tập kết: Bố trí 04 thùng chứa 240L trên tại khu vực lưu trữ chất thải của nhà máy.

- Hằng ngày nhân viên thu gom rác của nhà máy thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt về các thùng chứa về khu vực lưu trữ chất thải của nhà máy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình hoạt động của cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ

quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.